

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS
53 Trần Quốc Thảo, P.Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
MST: 0305371707

---- 803 ----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2025

1. Bảng cân đối kế toán
(Mẫu số: B-01/DN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Mẫu số: B-02/DN)
3. Lưu chuyển tiền tệ
(Mẫu số: B-03/DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
(Mẫu số: B-09/DN)

NĂM 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.859.277.094.681	6.555.470.000.350
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.004.124.880	91.382.387.607
111	1. Tiền		42.571.121.210	82.028.826.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.433.003.670	9.353.561.305
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.253.274.341	40.162.815.035
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	40.253.274.341	40.162.815.035
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.348.577.312.984	5.869.808.474.026
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.424.482.179.810	3.577.410.399.701
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.871.879.922.225	2.108.332.742.251
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	77.002.013.042	208.852.134.167
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6,7	(24.786.802.093)	(24.786.802.093)
140	IV. Hàng tồn kho	10	333.822.940.611	452.808.351.782
141	1. Hàng tồn kho		333.822.940.611	452.808.351.782
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		84.619.441.865	101.307.971.900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9.922.311.305	18.451.626.048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	74.687.574.808	82.856.345.852
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.555.752	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		585.642.012.572	408.692.124.670
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		117.500.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	117.500.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		31.970.960.170	35.215.095.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	31.970.960.170	35.215.095.819
222	- Nguyên giá		117.096.418.456	117.096.418.456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.125.458.286)	(81.881.322.637)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		659.367.800	659.367.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(659.367.800)	(659.367.800)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		434.718.604.900	371.421.661.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	371.421.661.000	371.421.661.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	63.296.943.900	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.452.447.502	2.045.367.851
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.452.447.502	2.045.367.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.444.919.107.253	6.964.162.125.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.067.573.692.763	5.616.846.133.148
310	I. Nợ ngắn hạn		4.335.367.239.591	4.943.436.623.876
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.290.618.499.953	1.468.844.677.478
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.238.328.026.516	1.425.563.975.479
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.822.095.673	1.207.787.246
314	4. Phải trả người lao động		3.764.188.900	7.336.242.162
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	108.069.192.820	141.890.238.257
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	110.794.235.225	131.218.771.018
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.533.903.248.723	1.725.307.180.455
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	42.067.751.781	42.067.751.781
330	II. Nợ dài hạn		732.206.453.172	673.409.509.272
337	1. Phải trả dài hạn khác		63.296.943.900	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	661.000.000.000	665.500.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	7.909.509.272	7.909.509.272
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.377.345.414.490	1.347.315.991.872
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.377.345.414.490	1.347.315.991.872
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	891.164.110.000	891.164.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		891.164.110.000	891.164.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		159.880.860.000	159.880.860.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		30.753.480.378	30.753.480.378
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		295.546.964.112	265.517.541.494
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		265.517.541.494	244.272.503.057
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		30.029.422.618	21.245.038.437
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.444.919.107.253	6.964.162.125.020

Vũ Thị Gái
Người lập

Lê Quốc Hậu
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	226.032.650.637	456.577.155.117
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	226.032.650.637	456.577.155.117
11	4. Giá vốn hàng bán	26	(208.388.769.714)	(424.712.182.105)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.643.880.923	31.864.973.012
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	67.679.008.049	53.590.132.731
22	7. Chi phí tài chính	27	(38.249.434.275)	(51.210.934.877)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.249.434.275)	(51.210.934.877)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(8.558.149.331)	(21.209.323.325)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.515.305.366	13.034.847.541
31	11. Thu nhập khác	29	45.834.318	-
32	12. Chi phí khác	30	(818.303.894)	(51.616.667)
40	13. Lợi nhuận khác		(772.469.576)	(51.616.667)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.742.835.790	12.983.230.874
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(7.713.413.172)	(2.596.646.175)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.029.422.618	10.386.584.699



Vũ Thị Gái
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2025



Lê Quốc Hậu
Kế toán trưởng




Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.742.835.790	12.983.230.874
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn	12, 13	3.244.135.649	3.575.101.299
3	Các khoản dự phòng		-	-
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(468.081.107)	(55.054.965.475)
6	Chi phí lãi vay		38.249.434.275	51.210.934.877
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.768.324.607	12.714.301.575
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		411.742.267.632	(68.827.799.109)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		118.985.411.171	367.727.418.539
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(347.092.732.889)	(495.295.186.467)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		9.122.235.092	231.238.906
14	Tiền lãi vay đã trả		(52.238.623.211)	(63.780.898.372)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		219.286.882.402	(247.230.924.928)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	636.363.636
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		169.901.671	(711.542.053)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	24.250.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(63.296.943.900)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		365.828.832	58.467.820.738
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.761.213.397)	82.642.642.321
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay và trái phiếu		83.107.161.828	319.970.755.943
34	Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu		(279.011.093.560)	(152.603.208.260)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4	(195.903.931.732)	167.367.547.683

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2025	31/03/2024
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.378.262.727)	2.779.265.076
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		91.382.387.607	102.220.424.102
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		52.004.124.880	104.999.689.178


Vũ Thị Gái
Người lập


Lê Quốc Hậu
Kế toán trưởng




Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102056613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2007, sau đó được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0305371707 vào ngày 28 tháng 8 năm 2010 và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty với mã HTN được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại 53 Trần Quốc Thảo, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 193B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty đối với hoạt động xây dựng là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án bất động sản theo dự kiến là từ 36 đến 60 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 252 người (tại ngày 01/01/2025 là: 210 người)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025. Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu ("Bình Triệu").

Bình Triệu là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0301888974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 1999 và các giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó Bình Triệu có trụ sở chính đăng ký tại số 207C Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Bình Triệu là đầu tư và kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025. Công ty nắm giữ 95.24% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Bình Triệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Bất đồng sản dờ dang

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí kế hoạch, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí các công trình dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0.25% đến 0.5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	VND 31/12/2024
Tiền mặt	475.509.485	226.566.405
Tiền gửi ngân hàng	42.095.611.725	81.802.259.897
Các khoản tương đương tiền (*)	9.433.003.670	9.353.561.305
TỔNG CỘNG	52.004.124.880	91.382.387.607

(*) Số dư tại ngày 31/03/2025 bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2025	VND 31/12/2024
Tiền gửi có hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng (*)	40.253.274.341	40.162.815.035
TỔNG CỘNG	40.253.274.341	40.162.815.035

(*) Số dư tại ngày 31/03/2025 bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,3% đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	VND 31/12/2024
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.637.214.469.332	2.816.056.356.339
Phải thu các bên khác	787.267.710.478	761.354.043.362
<i>Công ty Cổ phần Kim Tâm Hải</i>	8.620.506.122	8.620.506.122
<i>Các bên khác</i>	778.647.204.356	752.733.537.240
TỔNG CỘNG	3.424.482.179.810	3.577.410.399.701
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.715.090.093)	(8.715.090.093)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.415.767.089.717	3.568.695.309.608

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2025			31/12/2024			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm							
	16.071.712.000	(16.071.712.000)		16.071.712.000	(16.071.712.000)		
Khả năng thu hồi thấp	8.715.090.093	(8.715.090.093)		8.715.090.093	(8.715.090.093)		
TỔNG CỘNG	24.786.802.093	(24.786.802.093)	-	24.786.802.093	(24.786.802.093)	-	
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn và trả trước cho người bán:							
							VND
Số đầu năm							31/12/2024
Dự phòng trích lập trong kỳ							
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ							
Số cuối kỳ							

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Trả trước cho các bên liên quan	1.591.934.436.267	1.878.098.819.829
(Thuyết minh số 32)		
Trả trước cho các bên khác	279.945.485.958	230.233.922.422
<i>Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy</i>	13.000.000.000	13.000.000.000
<i>Các bên khác</i>	266.945.485.958	217.233.922.422
TỔNG CỘNG	1.871.879.922.225	2.108.332.742.251
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(15.594.772.000)	(15.594.772.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.856.285.150.225	2.092.737.970.251

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Ngắn hạn	77.002.013.042	208.852.134.167
Khác	77.002.013.042	208.852.134.167
<i>Trong đó</i>	-	-
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	51.702.109.424	64.953.646.775
<i>Phải thu các bên khác</i>	25.299.903.618	143.898.487.392
Dài hạn	117.500.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc dự án	117.490.000.000	-
TỔNG CỘNG	194.502.013.042	208.862.134.167
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(476.940.000)	(476.940.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	194.025.073.042	208.385.194.167

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Chi phí nguyên vật liệu	844.010.564	844.010.564
Chi phí các công trình dở dang (*)	321.800.627.101	441.329.172.394
Bất động sản dở dang (**)	11.178.302.946	10.635.168.824
TỔNG CỘNG	333.822.940.611	452.808.351.782

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

(*) Chi tiết chi phí các công trình dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Công trình Thi Sách - Vũng Tàu Pearl	14.657.559.222	88.297.825.586
Tổ hợp du lịch thương mại giải trí Merryland Quy Nhơn - Hollywood Hills	39.369.993.730	39.369.993.730
Công trình Đại Phú	8.826.403.735	32.246.002.328
Công trình Khải Vy	12.343.192.023	27.584.897.819
Công trình KDC Hưng Thịnh - Ghềnh Ráng	25.775.244.344	25.482.955.663
Công trình khu nhà ở tại Phường Bình Trưng Tây	19.412.131.679	19.293.181.716
Công trình Resort Phát Đạt (HT, biệt thự mẫu, nhà phục vụ hồ bơi)	18.908.298.585	18.902.549.799
Công trình Hưng Thịnh Quy Nhơn	18.407.824.700	17.879.390.612
Công trình Citilight	4.068.851.485	17.146.622.758
Công trình Nguyễn Tất Thành	13.880.485.579	10.108.845.604
Các công trình khác	146.150.642.019	145.016.906.779
TỔNG CỘNG	321.800.627.101	441.329.172.394

(**) Bất động sản dở dang là chi phí liên quan đến Dự án Chung cư Cao tầng Sông Đà - Thăng Long tại Phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Ngắn hạn	9.922.311.305	18.451.626.048
Dài hạn	1.452.447.502	2.045.367.851
TỔNG CỘNG	11.374.758.807	20.496.993.899

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2024	110.539.176.452	4.197.598.694	2.359.643.310	117.096.418.456
Vào ngày 31/03/2025	110.539.176.452	4.197.598.694	2.359.643.310	117.096.418.456
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	19.306.106.826	3.857.598.694	1.846.116.037	25.009.821.557
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31/12/2024	(75.614.917.274)	(4.022.271.105)	(2.244.134.258)	(81.881.322.637)
Khấu hao trong kỳ	(3.107.972.440)	(83.244.279)	(52.918.930)	(3.244.135.649)
Vào ngày 31/03/2025	(78.722.889.714)	(4.105.515.384)	(2.297.053.188)	(85.125.458.286)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2024	34.924.259.178	175.327.589	115.509.052	35.215.095.819
Vào ngày 31/03/2025	31.816.286.738	92.083.310	62.590.122	31.970.960.170

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối kỳ 659.367.800

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm (659.367.800)

Hao mòn trong kỳ

Số cuối kỳ (659.367.800)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm và số cuối kỳ _____

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết khoản đầu tư của Công ty vào công ty con như sau:

VND

Ngày 31/12/2024 và ngày 31/03/2025

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Bình Triệu	95,24	371.421.661.000	_____

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN ĐƠN VỊ KHÁC

VND

		31/03/2025	31/12/2024
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH phát triển nhà TTD HOPE (*)	15%	63.296.943.900	_____
TỔNG CỘNG	15%	63.296.943.900	_____

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2024/NQ/HĐQT ngày 12/04/2024, Công ty đã thông qua việc tham gia góp vốn để thành lập Công ty TNHH phát triển nhà TTD Hope ("TTD Hope") với số tiền là 63.296.943.900 VNĐ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TTD Hope là 15%.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	31/03/2025	31/12/2024
Phải trả các bên khác	1.260.527.898.596	1.437.900.273.873
<i>Công ty CP Xây dựng Thương mại Hải Đăng Thái Bình</i>	188.931.915.163	197.759.249.940
<i>Công ty Cổ phần TM DV Xây dựng Thanh Vinh</i>	73.325.577.047	110.803.892.363
<i>Các bên khác</i>	998.270.406.386	1.129.337.131.570
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	30.090.601.357	30.944.403.605
TỔNG CỘNG	1.290.618.499.953	1.468.844.677.478

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	31/03/2025	31/12/2024
Trả trước từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	1.218.259.041.516	1.405.494.990.479
Trả trước từ khách hàng khác	20.068.985.000	20.068.985.000
TỔNG CỘNG	1.238.328.026.516	1.425.563.975.479

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	31/03/2025	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	(74.687.574.808)	(82.856.345.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.713.397.172	870.929.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.555.752)	(9.555.752)
Thuế thu nhập cá nhân	108.698.501	330.491.790
Các thuế khác	-	15.921.558
TỔNG CỘNG	(66.875.034.887)	(81.648.558.606)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	31/03/2025	31/12/2024
Chi phí phải trả công trình dở dang	73.134.611.833	92.341.642.470
Chi phí lãi vay	34.934.580.987	49.397.395.787
Dịch vụ thuê ngoài	-	151.200.000
TỔNG CỘNG	108.069.192.820	141.890.238.257

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	31/12/2024
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.609.071.264	21.209.290.183
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	108.185.163.961	110.009.480.835
TỔNG CỘNG	110.794.235.225	131.218.771.018

21. VAY

	31/03/2025	31/12/2024
Ngắn hạn	1.533.903.248.723	1.725.307.180.455
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.742.089.849	39.742.089.849
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	58.690.556.199	58.690.556.199
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN (BIDV) - CN Bắc Sài Gòn	555.186.613.306	559.875.256.615
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	64.828.866.281	81.355.938.654
Ngân hàng Phương Đông (OCB)	48.868.523.088	48.868.523.088
Ngân Hàng Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank, MSB)	366.586.600.000	360.141.295.502
Phát hành trái phiếu ngắn hạn (*)	-	176.633.520.548
Dài hạn	661.000.000.000	665.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	138.000.000.000	142.500.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	523.000.000.000	523.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.194.903.248.723	2.390.807.180.455

(*) Đến nay, trái phiếu Công ty đã tất toán toàn bộ và không còn lưu hành.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Vào ngày 01/01/2024	891.164.110.000	159.880.860.000	28.966.683.796	248.978.951.374	1.328.990.605.170
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.386.584.699	10.386.584.699
Vào ngày 31/03/2024	891.164.110.000	159.880.860.000	28.966.683.796	259.365.536.073	1.339.377.189.869
Năm nay					
Vào ngày 01/01/2025	891.164.110.000	159.880.860.000	30.753.480.378	265.517.541.494	1.347.315.991.872
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	30.029.422.618	30.029.422.618
Vào ngày 31/03/2025	891.164.110.000	159.880.860.000	30.753.480.378	295.546.964.112	1.377.345.414.490

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	VND	
	Số lượng cổ phiếu	
	31/03/2025	31/12/2024
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	89.116.411	89.116.411
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	89.116.411	89.116.411
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	89.116.411	89.116.411

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000
Phát hành cổ phiếu	-	-
Số cuối kỳ	<u>891.164.110.000</u>	<u>891.164.110.000</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Dự phòng phải trả dài hạn	7.909.509.272	7.909.509.272
TỔNG CỘNG	<u>7.909.509.272</u>	<u>7.909.509.272</u>

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Quỹ khen thưởng	11.314.271.403	11.314.271.403
Quỹ phúc lợi	30.753.480.378	30.753.480.378
TỔNG CỘNG	<u>42.067.751.781</u>	<u>42.067.751.781</u>

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Doanh thu hợp đồng xây dựng	226.032.650.637	456.577.155.117
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
TỔNG CỘNG	226.032.650.637	456.577.155.117
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	202.324.428.153	456.577.155.117
Doanh thu đối với bên khác	23.708.222.484	-

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Lợi nhuận từ HĐHTĐT và hỗ trợ bù đắp tài chính	67.243.233.501	52.811.181.688
Lãi tiền gửi	435.774.548	778.951.043
TỔNG CỘNG	67.679.008.049	53.590.132.731

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 01 năm 2025	Quý 01 năm 2024
Giá vốn hợp đồng xây dựng	208.388.769.714	424.712.182.105
TỔNG CỘNG	208.388.769.714	424.712.182.105

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 01 năm 2025	Quý 01 năm 2024
Chi phí lãi vay	38.249.434.275	51.210.934.877
TỔNG CỘNG	38.249.434.275	51.210.934.877

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 01 năm 2025	Quý 01 năm 2024
Chi phí nhân viên	7.289.947.614	7.044.469.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	984.620.876	365.327.101
Chi phí khấu hao và hao mòn	75.863.869	169.820.610
Chi phí khác	207.716.972	13.629.705.945
TỔNG CỘNG	8.558.149.331	21.209.323.325

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 01 năm 2025	VND Quý 01 năm 2024
Thu nhập khác	45.834.318	-
TỔNG CỘNG	45.834.318	-

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 01 năm 2025	VND Quý 01 năm 2024
Khác	818.303.894	51.616.667
TỔNG CỘNG	818.303.894	51.616.667

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% thu nhập chịu thuế (2024: 20%).

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 01 năm 2025	VND Quý 01 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.713.413.172	2.596.646.175
TỔNG CỘNG	7.713.413.172	2.596.646.175

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 01 năm 2025	VND Quý 01 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.742.835.790	12.983.230.874
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	7.548.567.158	2.596.646.175
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	164.846.014	
Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ		
Điều chỉnh tăng/giảm thuế TNDN phải nộp		
Chi phí thuế TNDN ước tính	7.713.413.172	2.596.646.175

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Hưng Thịnh Investment	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Hưng Thịnh Land	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Khải Huy Quân	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Phát triển Địa ốc Sông Tiên	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP TM & DV Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đại Phúc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	Công ty con
Công ty CP Bê tông Hưng Thịnh Bình Định	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Thương Mại Ngọc Lan	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Công ty con của công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm	Công ty liên doanh của công ty có cùng thành viên HĐQT
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Chi nhánh Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh - Chi nhánh Quy Nhơn	Chi nhánh Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT



Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Cây Xanh Hưng Lộc	Mua dịch vụ	-	17.111.394.357
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc BMC Quy Nhơn	Hỗ trợ bù đắp tài chính	4.877.148.093	6.102.898.482
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Kim Cúc	Hỗ trợ bù đắp tài chính	4.650.255.687	4.964.093.840
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Dịch vụ xây dựng	6.491.408.996	-
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Lãi hợp tác đầu tư	-	12.100.319.290
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Hỗ trợ bù đắp tài chính	19.086.379.054	15.168.049.721
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Mua dịch vụ	-	27.921.740
Công Ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	Dịch vụ xây dựng	17.146.622.758	-
Công Ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	Hỗ trợ bù đắp tài chính	13.170.095.606	11.024.465.799
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Khải Thịnh	Dịch vụ xây dựng	-	155.969.741.154
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Vĩnh Tiến	Dịch vụ xây dựng	10.133.130.000	15.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hưng Thịnh	Dịch vụ xây dựng	97.551.819.338	54.253.474.687
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hưng Thịnh	Hỗ trợ bù đắp tài chính	9.918.230.984	508.855.792
Công Ty TNHH Đại Phúc	Dịch vụ xây dựng	60.015.375.660	-
Công Ty Cổ Phần Property X	Hỗ trợ bù đắp tài chính	-	28.644.913.623
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Địa Ốc Sông Tiên	Dịch vụ xây dựng	-	35.238.600.702
Công Ty Cổ Phần Cam Ranh Mystery	Dịch vụ xây dựng	-	150.377.816.539
Công Ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Linh Đàm	Dịch vụ xây dựng	-	32.092.608.412
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Tâm	Hỗ trợ bù đắp tài chính	-	2.942.498.764
Công Ty CP Hưng Thịnh Commercial Property	Dịch vụ xây dựng	10.986.071.401	

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND			
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025	31/12/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Dịch vụ xây dựng	1.230.745.821.374	1.288.415.099.658
Công Ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	Dịch vụ xây dựng	488.339.886.219	469.821.533.640
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hưng Thịnh	Dịch vụ xây dựng	255.992.065.784	274.696.397.024
Công Ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Linh Đàm	Dịch vụ xây dựng	188.989.505.675	188.989.505.675
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc BMC Quy Nhơn	Dịch vụ xây dựng	168.813.258.183	185.693.093.609
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Kim Cúc	Dịch vụ xây dựng	166.148.387.374	176.148.387.374
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Bình Triệu	Dịch vụ xây dựng	50.287.303.248	65.206.565.485
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Thuận Thành Phát	Dịch vụ khác		53.299.323.061
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Tâm	Dịch vụ xây dựng	37.778.683.833	41.961.683.833
Công Ty Cổ Phần Khải Huy Quân	Dịch vụ xây dựng	37.182.930.517	37.182.930.517
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Địa Ốc Sông Tiên	Dịch vụ xây dựng		21.657.309.838
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Ngôi Sao Gia Định	Dịch vụ xây dựng	8.690.454.331	8.690.454.331
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Minh Tuấn Sông Ray	Dịch vụ xây dựng	4.246.172.794	4.246.172.794
Công Ty CP ĐT KD TM Ngọc Lan	Dịch vụ xây dựng		47.899.500
TỔNG CỘNG		2.637.214.469.332	2.816.056.356.339
VND			
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025	31/12/2024
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hưng Thịnh	Mua dịch vụ	181.374.064	181.374.064
Chi nhánh Công ty TNHH MTV hưng Thịnh	Mua dịch vụ	-	815.707.955
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Indec	Mua dịch vụ	29.433.176.732	29.433.176.732
Công Ty CP Bê Tông Hưng Thịnh Bình Định	Mua nguyên vật liệu	-	392.682.293
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hưng Thịnh Cam Ranh - Chi Nhánh Quy Nhơn	Mua dịch vụ	38.962.561	38.962.561
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Vĩnh Tiến	Mua dịch vụ	82.500.000	82.500.000
Công Ty CP Hưng Thịnh Hospitality	Mua dịch vụ	354.588.000	-
TỔNG CỘNG		30.090.601.357	30.944.403.605

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025	31/12/2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Mua vật liệu	584.627.664.340	584.627.664.340
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Kim Cúc	Mua dịch vụ	34.050.742.988	34.050.742.988
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Indec	Mua dịch vụ	948.115.755.732	1.234.280.139.294
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc BMC Quy Nhơn	Mua dịch vụ	25.140.273.207	25.140.273.207
TỔNG CỘNG		1.591.934.436.267	1.878.098.819.829

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025	31/12/2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hưng Thịnh	Dịch vụ xây dựng	125.514.087.705	197.758.383.830
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Ngôi Sao Gia Định	Dịch vụ xây dựng	33.799.275	15.066.000
Công Ty Cổ Phần TM và DV Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	Dịch vụ xây dựng	119.220.762.502	119.220.762.502
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Tâm	Dịch vụ xây dựng	35.721.000	35.721.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Thuận Thành Phát	Dịch vụ xây dựng	10.044.000	10.044.000
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Dịch vụ xây dựng	675.549.512.964	675.549.512.964
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Minh Tuấn Sông Ray	Dịch vụ xây dựng	37.175.160.000	72.175.160.000
Công Ty TNHH Đại Phúc	Dịch vụ xây dựng	147.633.734.470	212.450.340.183
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Vĩnh Tiến	Dịch vụ xây dựng	58.956.219.600	69.900.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Indec	Dịch vụ xây dựng	54.130.000.000	58.380.000.000
TỔNG CỘNG		1.218.259.041.516	1.405.494.990.479

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2025	31/12/2024
Phải thu ngắn hạn khác			
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Hỗ trợ bù đắp tài chính	19.086.379.054	25.172.065.688
Công Ty CP Dịch Vụ Giải Trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Khác		6.975.616.438
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Kim Cúc	Hỗ trợ bù đắp tài chính	4.650.255.687	5.018.644.321
Công Ty CP Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	Hỗ trợ bù đắp tài chính	13.170.095.606	13.462.764.398
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hưng Thịnh	Hỗ trợ bù đắp tài chính	9.918.230.984	9.061.557.158
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc BMC Quy Nhơn	Hỗ trợ bù đắp tài chính	4.877.148.093	5.262.998.772
TỔNG CỘNG		51.702.109.424	64.953.646.775

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Vũ Thị Gái
Người lập



Lê Quốc Hậu
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2025